



bǎ tóu

把头

noun · foreman, boss (in labor contexts)

Example Sentences

kuàng shàng de bǎ tóu hěn yán lì
矿 上 的把头很严厉。

The foreman at the mine is very strict.

jiù shè huì de bǎ tóu cháng qī yā gōng rén
旧社会的把头 常 欺压 工人。

In old society, foremen often oppressed workers.

Trace each character, then write the word on your own.

把	把	把	把	把	把	把	把	把	把
头	头	头	头	头	头	头	头		